

BẢN TIN TUẦN

DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC VÀ XÂY DỰNG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG NƯỚC, PHỤC VỤ CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH CẤP NƯỚC CHO SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP TRÊN CÁC LƯU VỰC SÔNG NĂM 2021

VÙNG TÂY NGUYÊN

(Tuần từ 05/03 đến 11/03/2021)

Trong tuần qua khu vực Tây Nguyên hầu như không có mưa, một vài nơi có mưa, mưa nhỏ. Tình hình nguồn nước trong hồ chứa thủy lợi trung bình đạt 68÷79% dung tích thiết kế. Vụ Đông Xuân 2020-2021, tổng diện tích gieo trồng toàn vùng là 175 nghìn ha, trong đó diện tích lúa khoảng 89 nghìn ha. Trong vùng chưa ghi nhận tình hình hạn hán, thiếu nước.

I. TÌNH HÌNH NGUỒN NƯỚC

1.1. Lượng mưa

a) Nhận xét tình hình mưa tuần qua

Tổng lượng mưa phổ biến trên địa bàn các tỉnh vùng Tây Nguyên từ 0÷40 mm/tuần. Tổng lượng mưa từ 1/1/2021 đến thời điểm hiện tại so với TBNN phổ biến ở mức gần tương đương. Nhiệt độ trung bình tuần qua tại các tỉnh phổ biến trong khoảng từ 24⁰C÷26⁰C, so với TBNN cao hơn từ 1⁰C÷2⁰C. Dự báo tuần tới nhiệt độ trung bình phổ biến ở mức từ 24⁰C÷26⁰C.

b) Đánh giá tình hình mưa trong giai đoạn tiếp theo

Theo dự báo mới nhất của Trung tâm Dự báo khí tượng thủy văn quốc gia (bản tin ngày 09/02/2021), hiện tượng ENSO: Xu thế nhiệt độ mặt nước biển khu vực trung tâm Thái Bình Dương tiếp tục trong pha lạnh và hiện tượng La Nina còn duy trì từ nay đến khoảng tháng 3/2021 với xác suất khoảng 95%, sau đó có xu hướng giảm dần và có khả năng chuyển dần sang trạng thái trung tính vào mùa hè năm 2021.

Lượng mưa dự báo: Từ tháng 3-8/2021, TLM ở khu vực phổ biến xấp xỉ so với TBNN.

Bảng 1.1. Tổng hợp lượng mưa tuần, dự báo mưa tại các trạm chính

TT	Trạm	Tỉnh TP	Tuần qua (mm)	Từ 1/1/2021 (mm) đến nay	So sánh với cùng kỳ (+/-%)					Dự báo kỳ tới (mm)
					TBNN	2020	2019	2016	2015	
1	Kon Tum	Kon Tum	0	10	-8	-20	+223	-91	-	0
2	Đăk Tô		6	12	+1	+32	-8	-	-	0
3	Kon Plông		0	7	+172	+133	-	-	-	0

TT	Trạm	Tỉnh TP	Tuần qua (mm)	Từ 1/1/2021 (mm) đến nay	So sánh với cùng kỳ (+/-%)					Dự báo kỳ tới (mm)
					TBNN	2020	2019	2016	2015	
4	Pleiku	Gia Lai	1	4	-50	-	-53	-	-	0
5	An Khê		2	29	-17	+41	+34	+211	-5	8
6	Ayun Pa		0	1	-92	-	-58	+25	-17	12
7	Buôn Ma Thuột	Đắk Lắk	0	6	-27	-	+232	-74	-	0
8	M'Đrăk		0	102	+25	+70	-29	-20	+110	8
9	Ea H'leo		12	19	+447	-	+130	+403	-	1
10	Buôn Hồ		0	3	-76	-	-82	-94	+50	2
11	Giang Sơn		0	12	+20	-	-41	-47	-	0
12	Bản Đôn		0	3	-32	-	-	-83	-	0
13	Đức Xuyên	Đắk Nông	0	22	+189	-	+168	+4	-	0
14	Đắk Mil		12	17	-62	-	-	-1	-	0
15	Đắk Nông		18	31	-41	-	-	-49	+150	0
16	Đại Nga	Lâm Đồng	19	34	-53	+240	-	-48	-30	0
17	Đà Lạt		0	0	-99	-	-94	-93	-99	1
18	Liên Khương		0	6	-72	-	-42	-	-24	0
19	Bảo Lộc		40	160	+28	-	-	-4	+442	1
Trung bình			0÷40	0÷160	+13	+153	+29	+3	+17	0÷12

2. Nguồn nước trong các công trình thủy lợi, thủy điện

a) Nguồn nước trữ các hồ chứa thủy lợi

Dung tích trữ hồ chứa thủy lợi hiện đạt từ 68 ÷ 79% DTTK, **trung bình giảm 4% so với tuần trước**. Cụ thể từng lưu vực như sau:

1. Lưu vực sông Sê San: Tổng dung tích hiện tại đạt 68% (giảm 4% so với tuần trước). Tỷ lệ dung tích hiện tại so với thiết kế cao hơn năm 2020 là 21%, cao hơn năm 2019 là 12% và cao hơn TBNN là 14%.

2. Vùng thượng sông Ba vùng Tây Nguyên: Tổng dung tích hiện tại đạt 82,3% (giảm 4,1% so với tuần trước). Tỷ lệ dung tích hiện tại so với thiết kế cao hơn năm 2020 là 19%, năm 2019 là 19% và TBNN là 13%.

3. Lưu vực sông Srêpôk: Tổng dung tích hiện tại đạt 69,6% (giảm 3,8% so với tuần trước). Tỷ lệ dung tích hiện tại so với thiết kế cao hơn năm 2020 là 22,1%, năm 2019 là 28,6% và TBNN là 19,1%.

4. Lưu vực sông Đồng Nai vùng Tây Nguyên: Tổng dung tích hiện tại đạt 76,7% (giảm 1,3% so với tuần trước). Tỷ lệ dung tích hiện tại so với thiết kế cao hơn năm 2020 là 8,2%, năm 2019 là 8,2% và TBNN là 4,1%.

Chi tiết nguồn nước trong các hồ chứa xem phụ lục đi kèm, tổng hợp theo các lưu vực sông xem trong bảng 1.2 như sau.

Bảng 1.2. Tổng hợp nguồn nước tại các công trình thủy lợi

TT	Lưu vực sông và phụ cận		Dung tích Wtb (triệu m3)		Tỷ lệ hiện tại (%)		Chênh lệch hiện tại so với cùng kỳ (+/-%)					Dự báo Wtb kỳ tới (+/-%)
			Thiết kế	Hiện tại	Wtb	Whi	TBNN	2020	2019	2016	2015	
Tổng cộng, TB			1.265	936	74	69	+13	+16	+15	+17	+16	-3
1	Kon Tum	Sê San	70	47	68	61	+16	+15	+22	+16	+22	-3
2	Gia Lai	Ba, Srêpôk Đồng Nai	594	429	72	67	+20	+23	+15	+21	+14	-2
3	Đăk Lăk		402	306	76	73	+11	+16	+16	+17	+17	-4
4	Đăk Nông		60	48	79	77	+14	+18	+16	+21	+20	-7
5	Lâm Đồng		140	106	76	70	+4	+7	+8	+9	+6	-3

b) Nguồn nước trữ tại các hồ chứa thủy điện tham gia bổ sung nước cho hạ du

Các hồ thủy điện vùng Tây Nguyên tuần qua tổng dung tích **giảm khoảng 104 triệu m³**, hiện tại dung tích hữu ích các hồ như sau:

- **Lưu vực sông Srêpôk:** Tuần qua tổng dung tích các hồ **giảm khoảng 23 triệu m³**. Hiện tại, hồ Buôn Tua Srah dung tích đạt 63% DTTK, hồ Buôn Koup đạt 25% DTTK và Srêpôk 3 đạt 7% DTTK. So sánh với cùng kỳ TBNN, hồ Buôn Tua Srah thấp hơn 6%, hồ Buôn Kuop thấp hơn 5%, và hồ Srêpôk 3 thấp hơn 10%.

- **Lưu vực sông Sê San:** Tuần qua tổng dung tích các hồ **giảm khoảng 81 triệu m³**. Hiện tại, hồ PleiKrông dung tích đạt 87% DTTK, hồ Ialy đạt 72% DTTK và Sê San 4 đạt 26% DTTK. So sánh với cùng kỳ TBNN, hồ PleiKrông thấp hơn 1%, hồ Ialy cao hơn 13%, và hồ Sê San 4 thấp hơn 12%.

Bảng 1.3. Tổng hợp nguồn nước của hồ thủy điện bổ sung nước vùng hạ du

TT	Tên công trình	Dung tích Wtb (triệu m3)		Tỷ lệ hiện tại (%)		So sánh dung tích hiện tại với cùng kỳ (+/-%)					Q đến (m3/s)	Q chạy máy (m3/s)
		Thiết kế	Hiện tại	Wtb	Whi	TBNN	2020	2019	2016	2015		
Tổng cộng/TB		4.154	3.351	81	69	+1	+5	+2	+11	+1		
1	Buôn Tua Srah	787	595	76	63	-6	+2	-1	+2	-8	32	77
2	Buôn Kuop	63	52	83	25	-5	-11	+13	+5	-10	95	92
3	Srêpôk 3	219	161	73	7	-10	+5	-	+3	-41	113	105
4	PleiKrông	1.049	925	88	87	-1	+5	-4	+13	-9	24	113
5	Ialy	1.037	818	79	72	+13	+22	+11	+48	-8	160	181
6	Sê San 3	92	89	97	32	+32	+32	+32	+32	+32	185	200
7	Sê San 4	893	699	78	26	-12	-38	+6	+26	+5	189	195
8	Sê San 4A	13	12	92	86	+22	+26	+16	+62	+3	195	225

II. KHẢ NĂNG CẤP NƯỚC VÀ NHẬN ĐỊNH TÌNH HÌNH HẠN HÁN

2.1. Khả năng cấp nước của công trình thủy lợi

Vụ Đông Xuân 2020-2021, tổng diện tích toàn vùng là 175 nghìn ha lúa, hoa màu và cây hàng năm khác (89 nghìn ha lúa, 86 nghìn ha hoa, màu và cây hàng năm khác). Với tình hình nguồn nước trong hệ thống công trình thủy lợi, thủy điện như hiện tại và dự báo mưa trong thời gian vụ Đông Xuân 2020-2021, nhìn chung toàn vùng đảm bảo nguồn nước phục vụ sản xuất. Cụ thể tại từng lưu vực như sau:

1. Lưu vực sông Sê San: Tổng diện tích gieo trồng đối với 25 hệ thống công trình thủy lợi trên lưu vực sông Sê San là 9.067 ha (Lúa 2.523 ha, màu và cây công nghiệp 6.654 ha). Kết quả tính toán cân bằng nước cho toàn hệ thống cho thấy: 25/25 công trình đáp ứng đủ 100% diện tích tưới.

2. Lưu vực thượng sông Ba: Tổng diện tích gieo trồng của 23 công trình trên lưu vực thượng sông Ba vùng Tây Nguyên là 15.121 ha. Kết quả tính toán cân bằng nước cho toàn hệ thống cho thấy: 22/23 công trình đáp ứng đủ 100% diện tích tưới.

3. Lưu vực sông Srêpôk: Tổng diện tích gieo trồng với 31 hệ thống công trình thủy lợi là 32.503 ha. Kết quả tính toán cân bằng nước cho toàn hệ thống cho thấy: 28/31 công trình đáp ứng đủ 100% diện tích tưới, các hồ Đăk Đ'ông, Trúc Sơn, Đô Ry 2 chỉ đáp ứng một phần.

4. Lưu vực thượng Đồng Nai: Tổng diện tích gieo trồng với 29 công trình thủy lợi vừa và lớn là khoảng 14.754 ha. Kết quả tính toán cân bằng nước cho toàn hệ thống cho thấy: 29/29 công trình đáp ứng đủ 100% diện tích tưới.

Kết quả chi tiết tính toán cân bằng nước các công trình xem phụ lục kèm theo, tổng hợp theo lưu vực sông trong vùng xem trong bảng 2.1.

Bảng 2.1. Kết quả tính toán khả năng cấp nước các công trình

TT	Tỉnh, TP	Lưu vực sông và phụ cận	Dung tích hiện tại (triệu m ³)		Diện tích (ha)	Nhu cầu nước còn lại đến cuối vụ (triệu m ³)	Kế hoạch sử dụng nước			Khuyến cáo đến cuối vụ
			Wtb	Whi			Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	Whi cuối vụ (%)	
	Tổng cộng		936	750	71.443	362	99	71.036	48	
1	Kon Tum	Sê San	47,1	34,4	5.578	12,3	100	5.578	34	Đủ nước
2	Gia Lai	Sông Ba Srêpôk	429,5	333,7	18.761	117,5	100	18.761	28	Đủ nước
3	Đăk Lăk		305,7	260,5	25.949	172,7	100	25.895	53	Đủ nước
4	Đăk Nông		Đông Nai	47,8	42,9	10.801	37,8	97	10.502	58
5	Lâm Đồng		105,7	78,7	10.354	21,4	99	10.300	66	Đủ nước

2.3. Mức độ rủi ro hạn ở các vùng ngoài công trình thủy lợi

Lượng mưa cộng dồn trung bình tại các trạm chính trên địa bàn các tỉnh vùng Tây Nguyên tính từ tháng 6/2020 và mưa dự báo hết tuần sau nhìn chung phổ biến ở mức tương đương và lớn hơn TBNN, vì vậy nguy cơ xảy ra hạn hán, thiếu nước ở mức

thấp. Bảng tổng hợp thông tin nguồn nước và nhu cầu nước vùng nằm ngoài công trình thủy lợi theo kịch bản kiến nghị tính toán.

Bảng 2.2. So sánh lượng mưa và khuyến cáo, mức độ rủi ro hạn

TT	Trạm	Tỉnh/TP	Vùng, huyện	Tư đầu mùa + dự báo (mm)	So với mưa cùng thời đoạn (+/-%)			Cảnh báo
					Năm Min	Năm TB	Năm Max	
1	Kon Tum	Kon Tum	TP Kon Tum, Đăk Hà	1.718	+98	+21	-14	Hạn nhẹ, cục bộ
2	Đăk Tô		Tu Mơ Rông, Ngọc Hồi, Đăk Tô	1.440	+123	-4	-32	Hạn nhẹ
3	Kon Plông		Kon Plông, Kon Rẫy	1.451	+304	+17	-38	Hạn nhẹ
4	Pleiku	Gia Lai	TP PleiKu, Ia Grai, ChưPah	1.934	+62	+7	-28	Hạn nhẹ, cục bộ
5	An Khê		An Khê, KBang	2.399	+299	+71	-28	Hạn nhẹ, cục bộ
6	Ayun Pa		Phú Thiện, AyunPa, EaHleo, Ea Kar, M'Đrak, Krông Pa, Krông Năng	1.182	+109	+15	-20	Hạn nhẹ, cục bộ
7	Buôn Ma Thuột	Đăk Lăk	Buôn Ma Thuột, Cư Kuin, Cư M'Gar	1.898	+80	+27	-10	Hạn nhẹ, cục bộ
8	M'Đrăk		M'Đrak, Ea Kar	2.513	+233	+39	-31	Hạn nhẹ, cục bộ
9	Ea H'leo		Ea H'Leo	1.323	+57	-6	-52	Hạn vừa, nặng
10	Buôn Hồ		Buôn Hồ, Krông Buk, Krông Năng	1.500	+69	+18	-10	Hạn nhẹ, cục bộ
11	Giang Sơn		Krông Bông, Krông Ana, Lăk	1.913	+118	+26	-16	Hạn nhẹ, cục bộ
12	Bản Đôn		Bản Đôn, Ea Soup	1.174	+53	-5	-32	Hạn vừa, nặng
13	Đức Xuyên	Đăk Nông	Krông Nô, Lăk	1.701	+59	+14	-11	Hạn nhẹ, cục bộ
14	Đăk Mil		Đăk Mil, Cư Jút	1.577	+70	+15	-23	Hạn nhẹ, cục bộ
15	Đăk Nông		Gia Nghĩa	1.652	+20	-16	-39	Hạn vừa, nặng
16	Đà Lạt	Lâm Đồng	Đà Lạt	1.782	+67	+29	+3	Hạn nhẹ, cục bộ
17	Liên Khương		Đức Trọng	1.801	+113	+47	+15	Hạn nhẹ, cục bộ
18	Bảo Lộc		Bảo Lộc	2.193	+48	-8	-54	Hạn vừa, nặng

2.3. Tổng hợp thông kê chỉ tiêu ngành

TT	Tỉnh/TP	Diện tích gieo trồng toàn tỉnh (ha)				Diện tích lúa đã gieo (ha)	Đã thu hoạch (ha)	Chuyển đổi do thiếu nước (ha)	Điều chỉnh KHSX do thiếu nước (ha)	Diện tích bị ảnh hưởng (ha)		
		Tổng	Màu, hàng năm khác	Cây ăn quả, CN	Lúa					Cao nhất	Hiện tại	Xu thế
	Tổng	912.780	86.142	737.331	89.307	89.307	0	0	0	0	0	
1	Kon Tum	43.083	4.163	25.640	13.280	13.280					0	
2	Gia Lai	165.986	29.280	111.200	25.506	25.506					0	
3	Đắk Lắk	288.580	16.580	235.000	37.000	37.000					0	
4	Đắk Nông	173.511	5.320	163.318	4.873	4.873					0	
5	Lâm Đồng	241.620	30.799	202.173	8.648	8.648					0	

III. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

Tổng diện tích sản xuất vụ Đông Xuân 2020-2021, trên các lưu vực sông vùng Tây Nguyên là **khoảng 175 nghìn ha lúa, hoa màu và cây hàng năm khác** (89 nghìn ha lúa, 86 nghìn ha hoa, màu và cây hàng năm khác). Kết quả tính toán cân bằng nước cho thấy vụ Đông Xuân 2020-2021 cơ bản nguồn nước đáp ứng đủ diện tích gieo trồng các tỉnh.

Cần đẩy mạnh công tác truyền thông nhằm tuyên truyền việc sử dụng nước tiết kiệm, giảm thất thoát và đầu tư các loại hình trữ nước phù hợp để đối phó với diễn biến thời tiết nhiều khả năng bất lợi trong thời gian sắp tới.

Khuyến cáo hiện tại dựa trên số liệu hiện trạng nguồn nước và dự báo mưa đến hết tháng 6/2021 (trước 3 tháng), cần theo dõi các bản tin tiếp theo để cập nhật tình hình dự báo mưa và nguồn nước trong giai đoạn tới.

Bản tin tiếp theo sẽ phát hành vào ngày 12/03/2021.